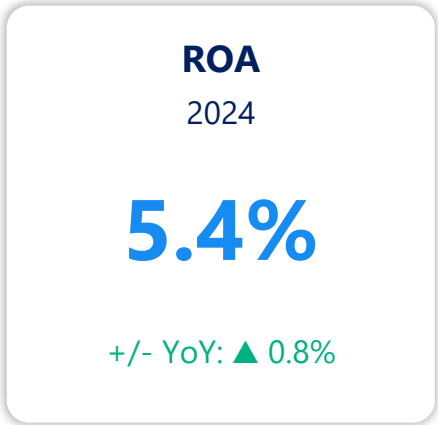
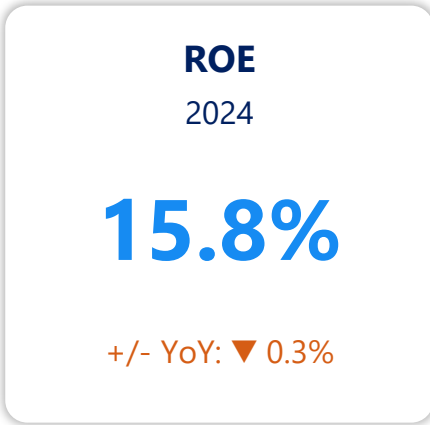
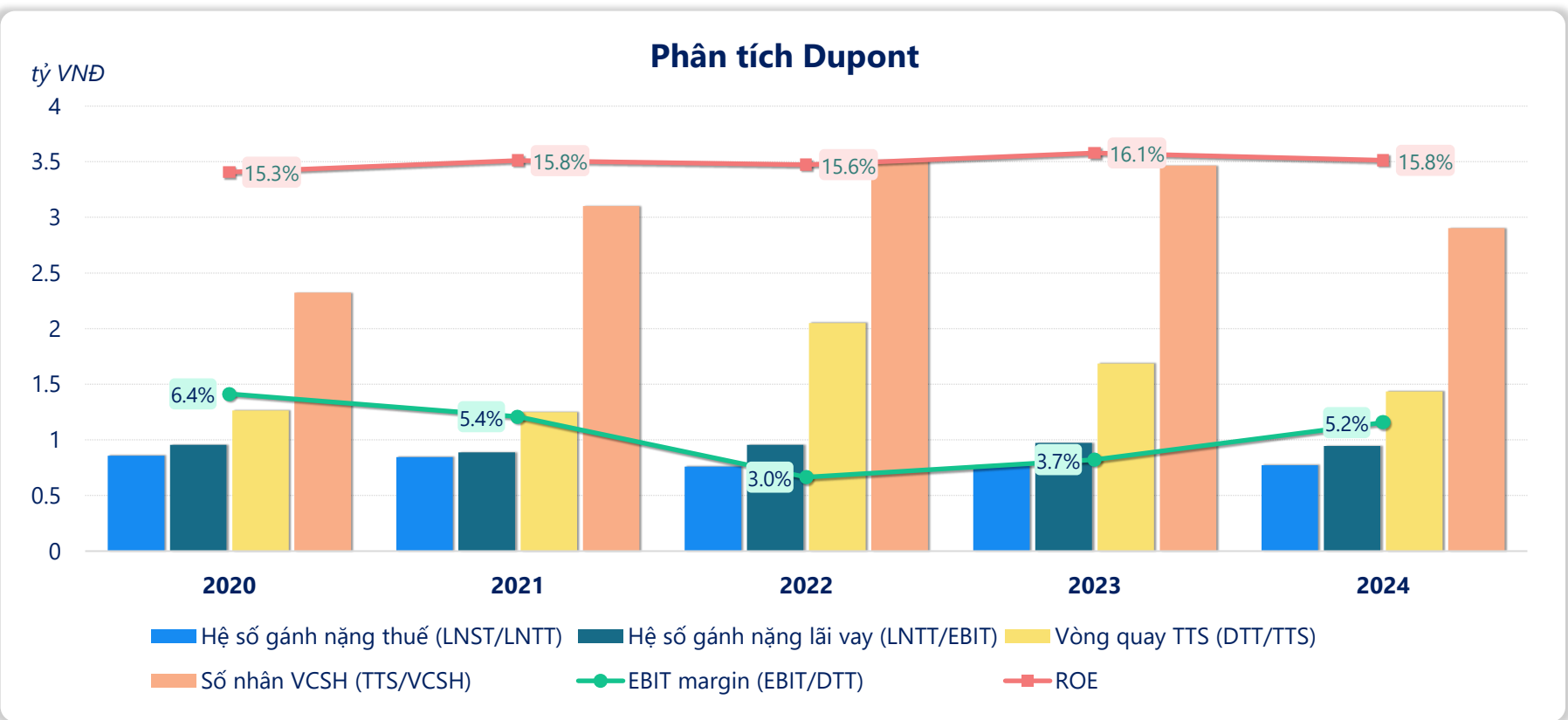
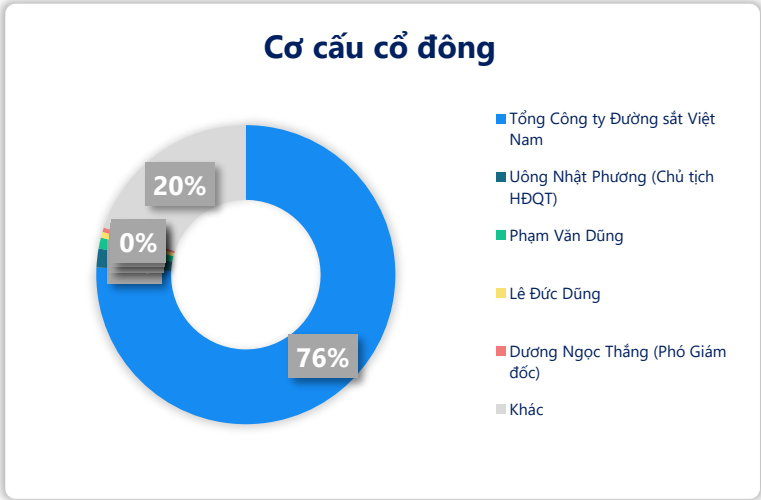


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

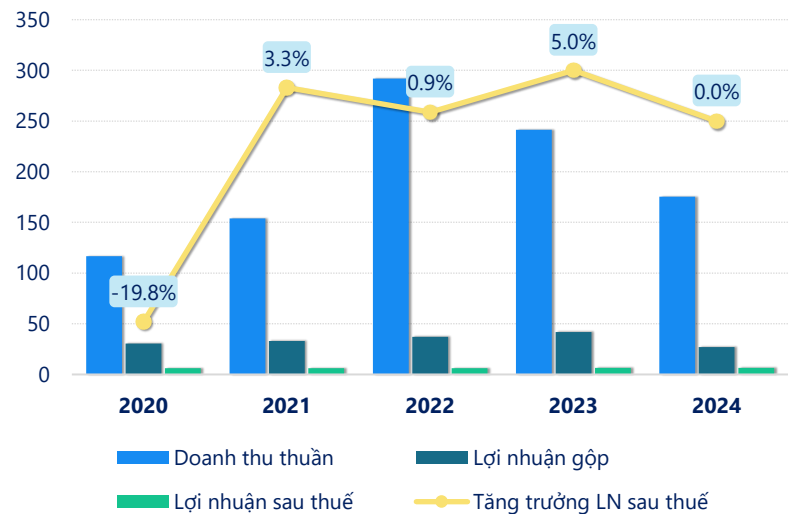
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,047 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		61
Số lượng CPLH (CP)		3,074,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,095
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.66
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TSG		11.1%	20.5%	25.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

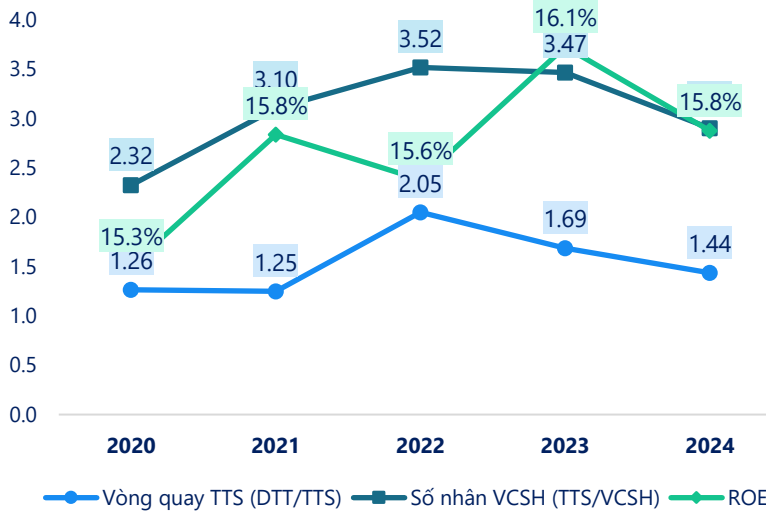


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.20%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

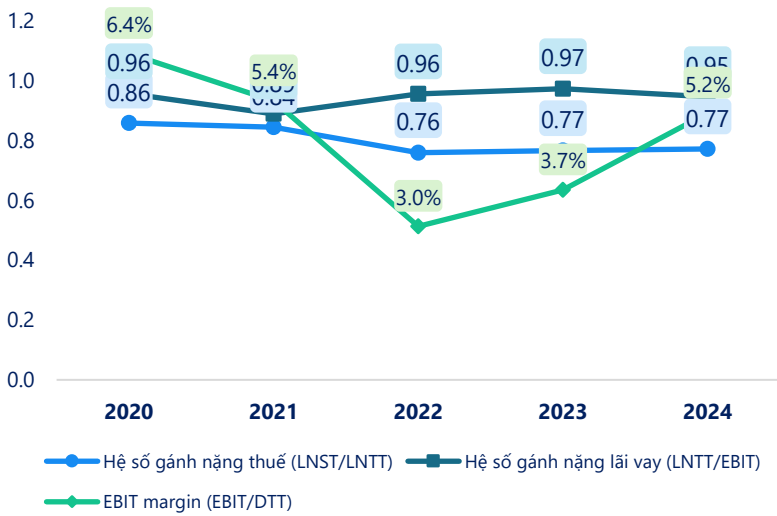
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TSG** ghi nhận doanh thu thuần **175.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.65** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.3%** và **tăng 0.00%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

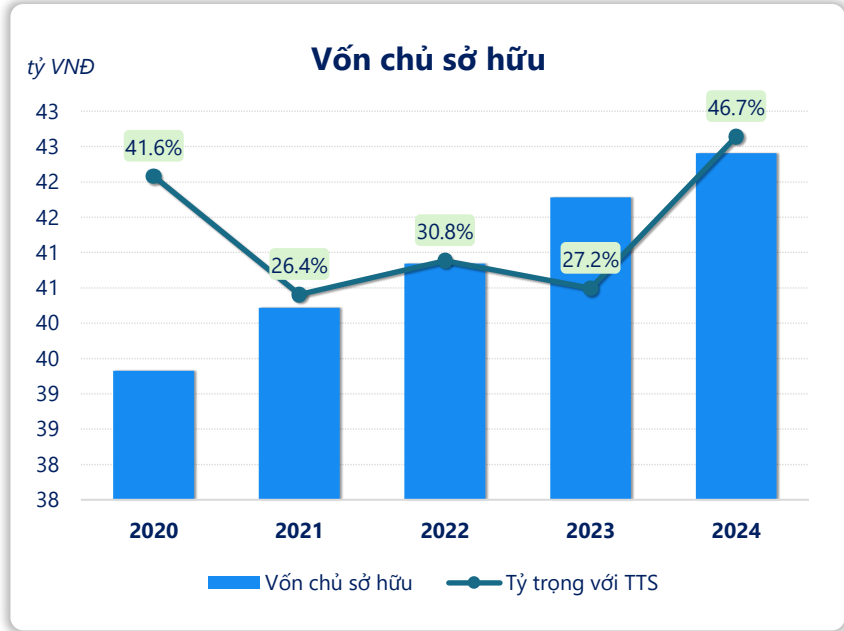
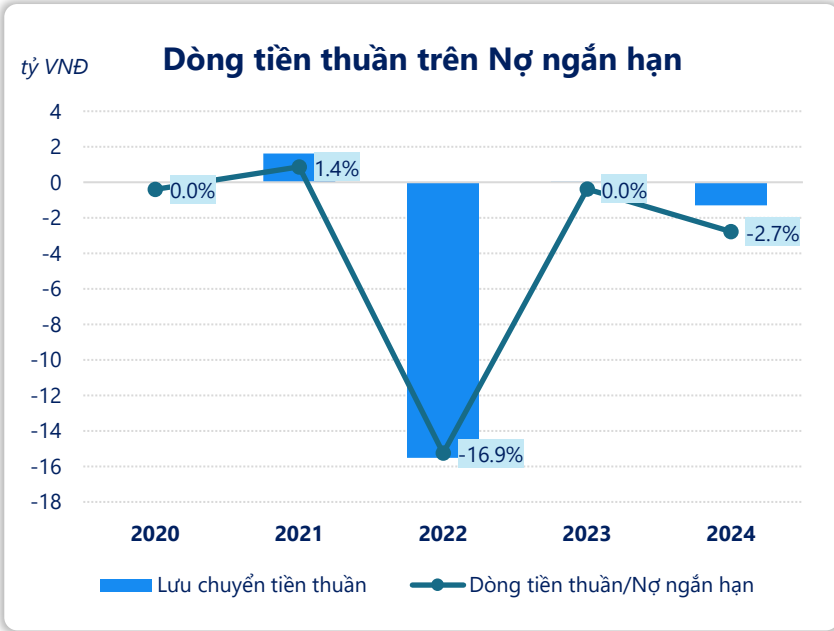
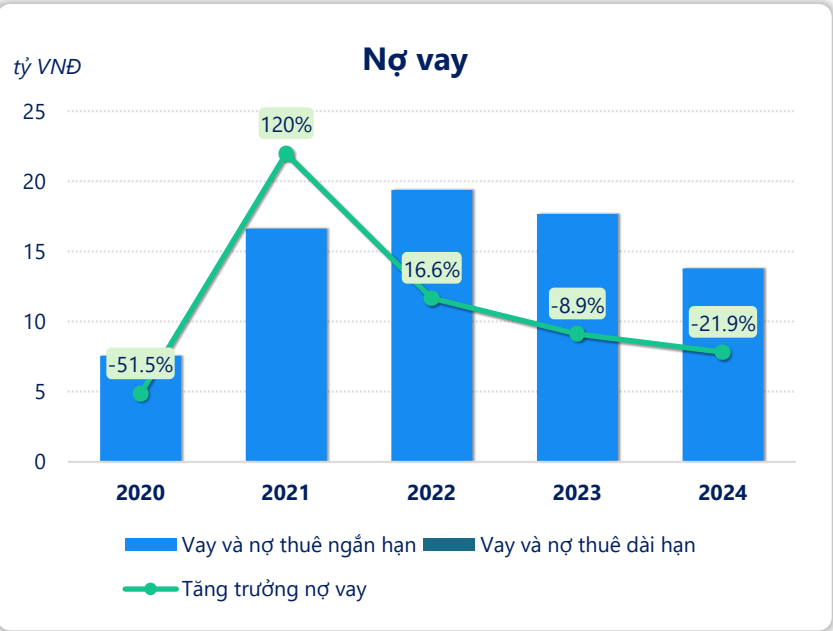
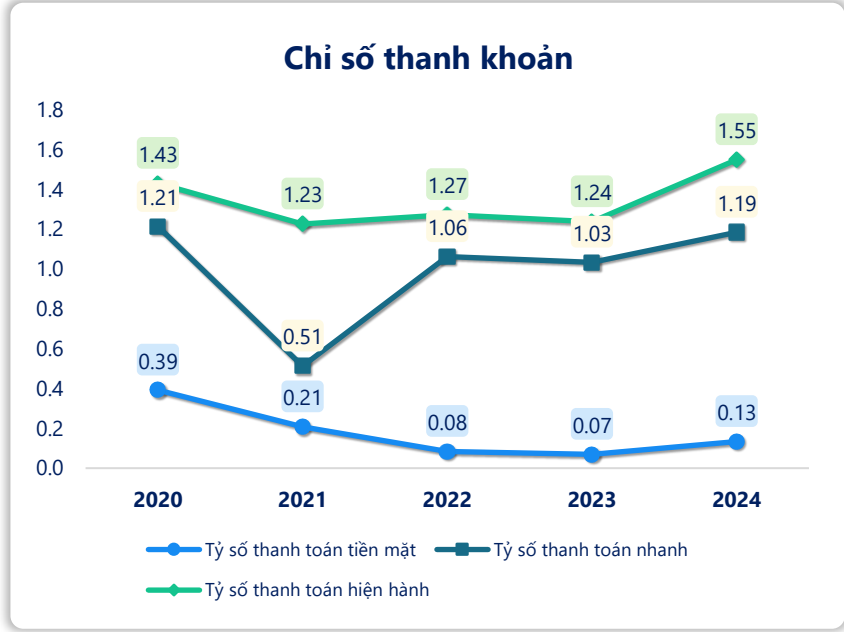
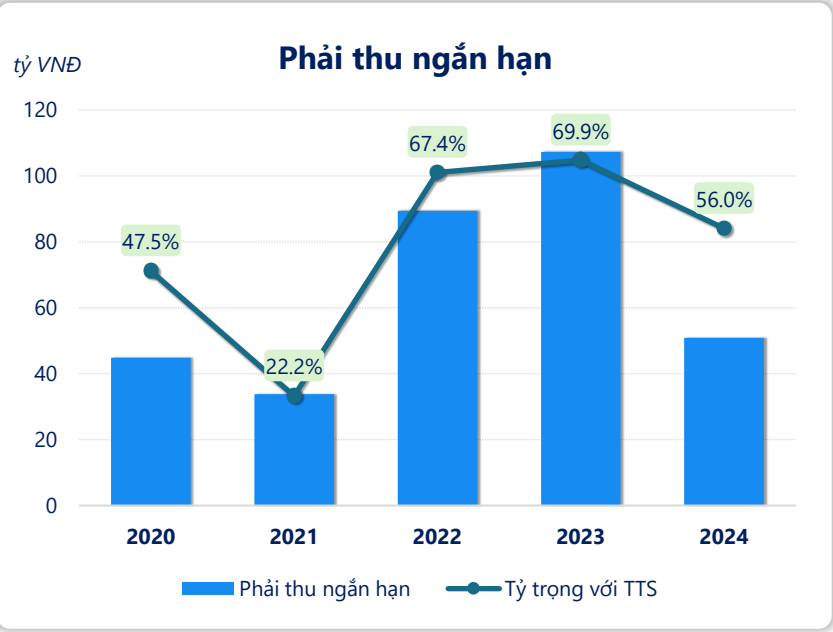
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.44**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	90.7	154	-40.9%
Tài sản ngắn hạn	74.9	138	-45.9%
Tiền và tương đương tiền	6.46	7.76	-16.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.8	107	-52.6%
Hàng tồn kho	17.6	22.7	-22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.65	-100%
Tài sản dài hạn	15.8	15.2	4.4%
Phải thu dài hạn	0.15	0.02	634%
Tài sản cố định	10.1	9.38	7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.57	5.77	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.3	112	-56.8%
Nợ ngắn hạn	48.3	112	-56.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	17.7	-21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.23	60.0	-89.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.4	41.8	1.5%
Vốn chủ sở hữu	42.4	41.8	1.5%
Vốn điều lệ	30.7	30.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	117	154	292	241	175
Giá vốn hàng bán	86.1	121	255	199	148
Lợi nhuận gộp	30.4	33.1	37.1	41.8	26.9
Doanh thu HĐTC	0.15	0.56	0.35	0.48	0.25
Chi phí TC	0.33	0.93	0.39	0.24	0.49
Chi phí lãi vay	0.33	0.93	0.39	0.24	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.5	25.1	26.1	32.5	18.0
LN thuần từ HĐKD	4.72	7.63	11.0	9.61	8.69
Lợi nhuận khác	2.37	-0.19	-2.62	-0.93	-0.07
LN trước thuế	7.09	7.44	8.35	8.69	8.62
Lợi nhuận sau thuế	6.08	6.28	6.34	6.65	6.65
LNST của CĐ cty mẹ	6.08	6.28	6.34	6.65	6.65

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-3.64	-14.5	4.50	7.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.12	-0.40	0.48	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	5.37	-0.62	-4.94	-7.26
Tiền đầu kỳ	0	21.6	23.2	7.73	7.76
Lưu chuyển tiền thuần	0	1.61	-15.5	0.04	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	23.2	7.73	7.76	6.46